TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2025/DS-PT
Ngày: 04-9-2025
V/v: Tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Ông Ngô Mạnh Cường

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Châu Loan, Thư ký viên Toà Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Đăng R, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Toà Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2025/TLPT-DS ngày 10/02/2025 về việc "Tranh chấp thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 620/2023/DS-ST ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 733/2025/QĐ-PT ngày 15/8/2025 của Toà Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Phan Phú C, sinh năm 1953 (chết năm 2013)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Phú C:

1.1 Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1947 (vắng mặt)

1.2 Ông Phan Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 8 Đ, phường Đ, Quận A - nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Ông Phan Nguyễn Phú A1, sinh năm 1980; Địa chỉ: B L, G, MI D, USA (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các ông bà H, Phú A1 và Tuấn A: Bà Trần Minh K, sinh năm 1959; Địa chỉ: B B, Phường A, quận B - nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 28/12/2016, có mặt).

2. Bà Trần Thị D, sinh năm 1940; Địa chỉ: B B, Phường A, quận B - nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Ông Trần Cao T (chết năm 2014)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Cao T:

3.1 Bà Huỳnh Thị Kim T1, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Số A L, Ấp B, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Ông Trần Khải H1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

3.3. Ông Trần Đại H2, sinh năm 1979 (vắng mặt)

3.4. Bà Trần Thụy Bảo N, sinh năm 1983 (vắng mặt)

3.5. Bà Trần Thụy Bảo K1, sinh năm 1987 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 4 Đ, Phường B, quận B - nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: 229/22 Ấp C L, xã P, huyện N - nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của các ông bà H1, H2, N, K1 và D: Bà Huỳnh Thị Kim T1 (có địa chỉ nêu trên, theo Giấy ủy quyền ngày 02/7/2014, có mặt).

- *Bị đơn:* Trần Thị H3, sinh năm 1940; Địa chỉ: F cư xá N, Phường D, quận P - nay là phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị H3: Bà Trần Thị Bích N1, sinh năm 1962; Địa chỉ: 2 T, Phường A, Quận A - nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản uỷ quyền ngày 06/8/2025, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Bích N1 (có địa chỉ nêu trên, có mặt).

2. Ông Trần Hồng Q, sinh năm 1965

3. Bà Trần Thị Bích V, sinh năm 1966

4. Ông Trần Hồng P, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: I P, Phường A, quận B - nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh (cùng có mặt).

- *Người làm chứng:* Bà Trần Thị N2, sinh năm 1945; Địa chỉ: 1 T, Phường A, quận P - nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có kháng cáo:* Bà Trần Thị H3 là bị đơn; các ông bà Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V và Trần Hồng P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, các đồng nguyên đơn trình bày:

Nhà đất tọa lạc tại địa chỉ số I P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là nhà đất số I P) có nguồn gốc là của ông Trần Cao N3 mua từ năm 1969, không nhớ rõ tháng năm của vợ chồng ông Võ Công H4. Đến ngày, 09/6/1969 ông Trần Cao T con của ông N3 đã đi xin nước T2 cục (có biên nhận).

Ông N3 chết năm 1976 có vợ đầu là bà Trần Thị A2 chết năm 1945 ở ngoài miền B. Ông N3 và bà A2 có 03 người con chung gồm:

1. Ông Trần T3 (sinh năm 1932, chết năm 1991). Ông T3 có vợ là bà Trần Thị H3 và các con là Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P;

2. Bà Trần Thị D, sinh năm 1940;

3. Ông Trần Cao T, (sinh năm 1941, chết năm 2014). Ông T có vợ là bà Huỳnh Thị Kim T1 và các con là Trần Khải H1, Trần Đại H2, Trần Thụy Bảo N, Trần Thụy Bảo K1.

Sau khi mua nhà đất trên, ông N3 có chung sống như vợ chồng nhưng không có hôn thú với bà Nguyễn Thị H5. Bà H5 có một người con riêng tên là Phan Phú C (chết năm 2013), ông C có vợ là bà Nguyễn Thu H cùng các con là Phan Nguyễn Phú A1 và Phan Nguyễn Tuấn A. Năm 1977, ông Trần Cao T đăng ký kê khai nhà đất. Năm 1999, ông C và ông Q cùng đứng ra kê khai đăng ký nhà đất trên. Tất cả đăng ký kê khai qua các thời kỳ đều ghi rõ nguồn gốc đất là của ông N3. Vợ chồng ông T và bà T1 sinh sống tại căn nhà này đến năm 1978; ông T vẫn mở lớp dạy học tại đây. Đầu năm 1978, ông T3 ngoài miền bắc vào ở trong nhà, đến cuối năm 1978 thì vợ con ông T3 vào nên trong nhà đông người nên gia đình ông T, bà T1 dọn về nhà mẹ bà T1 ở và sau đó đi thuê nhà ở cho đến nay. Bà T1 xác định yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với nhà, đất số 92 P cho các hàng thừa kế của ông N3 gồm: Ông T, ông T3 và bà D, mỗi người được hưởng 1/3 kỷ phần tương ứng với giá trị nhà đất số I P tại thời điểm thi hành án. Quá trình gia đình ông T3 sinh sống tại nhà, đất trên ông có sửa chữa, xây dựng thêm không hỏi ý kiến của các đồng thừa kế; tuy nhiên bà tự nguyện không yêu cầu chia thừa kế đối với phần công trình xây dựng trên đất. Bà T1 cũng không yêu cầu định giá lại nhà đất do phía bị đơn và người liên quan trong vụ án không hợp tác, đồng thời khi thi hành án cũng tiến hành định giá lại nhà đất tại thời điểm thi hành án nên việc định giá lại tài sản tranh chấp là không cần thiết. Bà T1 cũng không yêu cầu nhận di sản thừa kế.

Đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C gồm bà H, ông Phú A1, ông Tuấn A tự nguyện khước từ di sản thừa kế của bà H5 và ông N3, các ông bà không có ý kiến, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật.

Theo các bản tự khai, bị đơn bà Trần Thị H3 trình bày: Năm 1978, bà và ông T3 chuyển công tác từ miền bắc vào nam cùng 04 người con chung cùng ở

căn nhà I P. Căn nhà cấp 4 có diện tích 32m^2 gồm phòng khách, phòng ngủ và 27m^2 công trình phụ. Sau khi ông T3 chết được 04 năm, năm 1995 bà chuyển hộ khẩu và về cư ngụ tại F cư xá N, quận P cho đến nay. Bà có công nuôi bà nội chồng từ năm 1954-1969 cho đến khi cụ chết. Nhà tại số I P khi còn sống ông T3 ở, khi ông T3 chết thì các con chung của bà với ông T3 ở, bà không ở và không liên quan gì đến nhà, đất tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hồng Q trình bày: Từ năm 1978 ông theo bố mẹ cư trú tại nhà I P. Khi ông lập gia đình thì mẹ ông cho ông tiếp tục ở nhà này cùng 02 người em của ông chưa có gia đình. Ông không biết gì về nguồn gốc căn nhà này. Hiện nay mẹ ông là bà H3 đã về sống với con gái là chị ruột ông ở P. Ông không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích N1 và Trần Thị Bích V trình bày tại Biên bản đối chất ngày 10/01/2012:

Căn nhà 92 P có nguồn gốc là của ông H4 (theo kê khai năm 1977). Nhà do phía bị đơn sử dụng từ năm 1978 đến năm 1995, bà N1 và bà H3 cắt hộ khẩu chuyển đi nơi khác ở. Căn nhà hiện nay do 03 người con của ông T3 và bà H3 sử dụng và có hộ khẩu. Phía bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông C không phải là hàng thừa kế theo pháp luật của ông N3. Nhà, đất 92 Phó Đức C1 có phần đất là của Nhà nước. Phần nhà trên đất là do bà H3 và các con xây dựng mới ½ phần nhà phía sau, phần nhà phía trước có sửa chữa, cải tạo nhiều lần. Trong quá trình sử dụng, gia đình bà H3 đã đóng đầy đủ thuế đất từ năm 1981 đến nay. Hiện nay nhà chưa có giấy tờ sở hữu cấp cho bà H3 và các con.

Sau đó, tại Biên bản hòa giải ngày 18/10/2012 bà N1 và bà V trình bày: Bà N1 và bà V vào ở căn nhà này từ cuối năm 1978 với tư cách là cha ruột của các bà là ông T3 (Trần Cao K2) tham gia Cách mạng trở về địa phương và được bố trí nhà này để ở, không có quyết định hay văn bản giấy tờ gì vì các bà còn nhỏ. Căn nhà được xây mới và cải tạo từ năm 1999 nhưng không có giấy phép. Nhà, đất thuộc quyền sở hữu của 04 chị em gồm: N1, Q, V và P. Hiện nay, nhà không có giấy tờ pháp lý, chỉ có hộ khẩu và biên lai đóng thuế hàng năm, không rõ năm 1999 có kê khai nhà, đất hay không. Bà N1 và bà V không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người làm chứng là bà Trần Thị N2 trình bày:

Mẹ bà là bà Trần Thị N4 (đã chết năm 1986) là em ruột của ông N3. Năm 1969, bà có dắt cậu là ông N3 đi mua nhà đất số I P, lúc mua bán có giấy tờ tay. Thời điểm này ông N3 chưa sống với bà H5. Hiện trạng khi mua nhà là nhà cấp 4, bề ngang trên 6m và tổng diện tích là khoảng hơn 100m^2 và số tiền mua nhà là của riêng ông N3 nhưng không nhớ rõ số tiền mua bán. Lúc giao dịch có bà, ông N3 và hai vợ chồng ông Ba H6. Theo bà được biết, sau khi ông

C đi cải tạo vì là lính chế độ cũ, mẹ ông C là bà H5 vì lo sợ đã đốt hết giấy tờ trong đó có giấy tờ, mua bán nhà của ông N3.

Khi ông N3 còn sống thì có ông N3, bà H5, ông C, ông T và bà T1 sinh sống tại căn nhà này. Trong quá trình vợ chồng ông N3 bà H5 bệnh đến lúc mất (từ 5-6 năm) thì người chăm sóc và ma chay cho ông N3 là ông T và bà T1. Bà D vì có tới 7 người con nên khó khăn không thể giúp trong việc chăm sóc và ma chay cho ông N3 và bà H5. Đầu năm 1978, ông T3 mới từ Bắc vào ở tại căn nhà trên. Cuối năm 1978, thì ông T3 tiếp tục đưa vợ con vào ở căn nhà số I P cho đến nay. Trong quá trình ở, ông T3 có xây 1 cái chuồng heo ở phía sau bếp. Do không đảm bảo sức khỏe nên bà T1 đã đưa con về nhà mẹ ruột ở và ông T mở lớp học tại nhà nhưng sau đó cũng chuyển đi theo bà T1 vì nhà bị ô nhiễm. Đến năm 1983, vợ chồng ông T và hai con có quay lại sống tại căn nhà trên trong thời gian vài tháng nhưng sau đó lại đi.

Theo bà được biết thì ông N3 quen biết bà H5 năm 1969 (năm 1968, ông Phan S là chồng của bà H5 chết). Đến năm 1971, bà H5 mới về chung sống với ông N3 tại địa chỉ số I P.

Việc tranh chấp của các đương sự trong vụ kiện này bà không có liên quan và chỉ trình bày những sự việc mà bà đã biết trong quá trình tạo lập và sử dụng nhà đất tranh chấp. Bà cam kết lời khai trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Đồng ý tham gia phiên tòa khi được Tòa án triệu tập với tư cách là người làm chứng trong vụ kiện trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 620/2023/DS-ST ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

1. Xác định nhà, đất tại địa chỉ số I P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Trần Cao N3 (sinh năm 1910, chết năm 1976) theo Bản vẽ hiện trạng được Phòng Quản lý đô thị quận B xác nhận ngày 21/11/2008 (đính kèm bản vẽ theo bản án sơ thẩm).

2. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của ông Trần Cao N3 gồm:

- Bà Nguyễn Thị H5 (sinh năm 1922, chết năm 1977) bà H5 có 01 người con riêng là ông Phan Phú C (sinh năm 1953, chết năm 2013). Ông Phan Phú C có vợ là bà Nguyễn Thu H và con tên Phan Nguyễn Tuấn A và Phan Nguyễn Phú A1.

- Ông Trần T3 (sinh năm 1932, chết năm 1991). Ông T3 có vợ là bà Trần Thị H3 và các con là Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P.

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1940.

- Ông Trần Cao T (sinh năm 1941, chết năm 2014). Ông T có vợ là bà Huỳnh Thị Kim T1 và các con là Trần Khải H1, Trần Đại H2, Trần Thụy Bảo N, Trần Thụy Bảo K1.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn ông Phan Phú C gồm bà Nguyễn Thu H, Phan Nguyễn Phú A1 và Phan Nguyễn Tuấn A khước từ phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H5 (sinh năm 1922, chết năm 1977).

4. Ông Trần T3 (sinh năm 1932, chết năm 1991), ông Trần T3 có vợ là bà Trần Thị H3 và các con là Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P; Bà Trần Thị D, sinh năm 1940; Ông Trần Cao T (sinh năm 1941, chết năm 2014), ông Trần Cao T có vợ là bà Huỳnh Thị Kim T1 và các con là Trần Khải H1, Trần Đại H2, Trần Thụy Bảo N, Trần Thụy Bảo K1. Mỗi chi được hưởng 1/3 giá trị di sản thừa kế.

5. Giao cơ quan Thi hành án có thẩm quyền tiến hành phát mãi nhà, đất là di sản thừa kế số I P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền thu được sau khi phát mãi nhà, đất nói trên ưu tiên thanh toán chi phí xây dựng nhà là 97.856.150 đồng cho bà Trần Thị H3 và các con là Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P và trừ các chi phí liên quan đến việc đấu giá nhà (hoặc bán nhà), số tiền bán nhà còn lại được chia theo kỷ phần cho các thừa kế theo mục [4] phần quyết định của bản án này ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

6. Buộc bà Trần Thị H3, bà Trần Thị Bích N1, ông Trần Hồng Q, bà Trần Thị Bích V, ông Trần Hồng P và những người thực tế cư trú trong căn nhà đất số I P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bàn giao nhà đất cho cơ quan Thi hành án để tiến hành phát mãi thi hành án.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị D và người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Trần Cao T là bà Huỳnh Thị Kim T1, ông Trần Khải H1, ông Trần Đại H2, bà Trần Thụy Bảo N, bà Trần Thụy Bảo K1 hỗ trợ công sức đóng góp, quản lý tôn tạo di sản thừa kế mỗi người 50.000.000 đồng, tổng cộng 100.000.000 đồng cho bị đơn là bà Trần Thị H3 và 04 người con của ông Trần T3 và bà Trần Thị H3 là Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P.

Các bên thi hành giao tiền và nhà ngay sau khi bản án hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Ông Trần Hồng Q được quyền khởi kiện trong vụ án khác để yêu cầu những người thừa kế của ông Trần Cao N3 thanh toán khoản tiền đóng thuế nhà, đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

Ngày 25/8/2023, bị đơn bà H3, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà N1, ông Q, bà V, ông P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Diễn biến tại phiên toà phúc thẩm: Tại phiên toà phúc thẩm, bà Trần Minh K là người đại diện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Phan Phú C, bà Trần Thị D và bà Huỳnh Thị Kim T1 là người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Cao T không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận các đương sự trình bày như sau:

1. Các ông bà N1, Q, V và P:

- Về thủ tục tố tụng:

Từ năm 1995 bà H3 đã chuyển về sống tại F4 cư xá Nguyễn Đình C2, Phú N5 không ở tại số I P nên bản án sơ thẩm xác định bà H3 là bị đơn là trái pháp luật.

Ông C, ông T đã chết, theo quy định tại Điều 74, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì quyền, nghĩa vụ tố tụng của 02 ông này không được chuyển cho vợ và các con của ông C, ông T. Toà án cấp sơ thẩm đưa vợ con của ông C, ông T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm pháp luật, vi phạm quy định tại Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự.

Toà án cấp sơ thẩm đã không triệu tập các ông bà trong suốt quá trình giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vi phạm quy định tại Điều 175 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Ông N3 chết năm 1976, ông C nộp đơn khởi kiện vào ngày 23/5/2001 thì theo quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội thì thời hiệu khởi kiện đã hết. Bản án sơ thẩm xác định còn thời hiệu khởi kiện là vi phạm Công văn số 24 ngày 12/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, khoản 2 Điều 623 của Bộ luật Dân sự

- Về nguồn gốc căn nhà và quá trình sử dụng: Các ông bà chỉ biết nhà đất số I P trước đây do ông nội của các ông bà là ông N3 ở, nhưng các ông bà chưa từng thấy giấy tờ nhà. Năm 1978, cha của các ông bà là ông T3 đưa gia đình vào ở cho đến nay. Nhà đất tranh chấp không có giấy tờ nhưng bà V, ông Q, ông P có tên trong sổ địa chính và đóng thuế từ năm 1981 đến nay. Ban đầu căn nhà này rất nhỏ, xuống cấp nên chính ông Q, ông P, bà V là người trực tiếp xây dựng mới căn nhà như hiện nay. Các ông bà phản bác Tờ khai gia đình trước năm 1975.

Các ông bà sử dụng nhà đất này ổn định từ năm 1978 đến nay nên đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 137, Điều 148

của Luật Đất đai năm 2024; nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn không có bất kỳ giấy tờ gì về căn nhà này nên không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận; đồng thời nhà đất này chưa có giấy chứng nhận nên ông N3 không thể để lại thừa kế.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông bà, huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Bà K: Xin bảo lưu tất cả các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm và được bản án sơ thẩm ghi nhận.

3. Bà T1 và bà K1: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà K.

4. Bà N2: Xin bảo lưu các ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà H3, N1, Q, V và P làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên toà và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo:

- Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã chứng minh nhà số I P là do ông N3 mua của ông H6 năm 1969.

- Về chia thừa kế: Ông N3 chết không để lại di chúc nên căn nhà này phải được chia cho bà H5 và 03 người con là ông T3, bà D, ông T, mỗi người được 1/4. Ông C là con nên được hưởng phần di sản của bà H5 nhưng những người thừa kế của ông C đã tặng cho phần của ông C cho ông T3, bà D, ông T. Ông T3, ông T chết nên những người thừa kế của 02 ông này được nhận kỷ phần của 02 ông.

- Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào các quy định tại Điều 4 của Nghị quyết ngày 18/10/1995 của Quốc hội Khoá IX, về việc thi hành Bộ luật Dân sự năm 1995, khoản 2 Điều 17 của Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Khoá 10 về giao dịch dân sự xác lập trước ngày 01/7/1991 mà không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia (có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/01/1999) thì còn thời hiệu khởi kiện.

- Về việc xác định tư cách đương sự: Bà H3 sinh sống tại nhà đất tranh chấp từ năm 1978 đến năm 1995 nên có thời gian quản lý, sử dụng căn nhà và đã chuyển giao cho các con nên bản án sơ thẩm xác định bà H3 là bị đơn là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các ông bà H3, N1, Q, V, P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V và Trần Hồng P làm trong hạn luật định. Các ông bà nêu trên là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của các ông bà này đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Các ông bà C, D, T cho rằng nhà, đất số 92 Phó Đức C1 là di sản do ông N3 và bà H5 để lại nên đã khởi kiện bà H3 yêu cầu chia thừa kế đối với nhà, đất nêu trên. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/DS-GĐT ngày 06/7/2004 của Uỷ ban Thẩm phán Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã huỷ Quyết định đình chỉ số 107/ĐC ngày 12/11/2003 của Toà án nhân dân quận Bình Thạnh và giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Đây là vụ kiện tranh chấp thừa kế nên Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền, phù hợp với các quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Ông N3 chết ngày 21/6/1976, bà H5 chết ngày 24/02/1977, nên đây là giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991.

Tại Điều 4 của Nghị quyết ngày 18/10/1995 của Quốc hội Khoá IX, về việc thi hành Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định *"...Đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 sẽ được thực hiện theo quy định của Quốc hội"*; tại khoản 2 Điều 17 của Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Khoá 10 về giao dịch dân sự xác lập trước ngày 01/7/1991 mà không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia (có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/01/1999) quy định *"Thời gian từ ngày 01/7/1996 đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991"*. Như vậy, thời hiệu khởi kiện đối với các giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991 được kéo dài với thời gian 12 năm 06 tháng và thời hiệu khởi kiện sẽ kết thúc vào ngày 10/3/2003. Các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện ban đầu vào ngày 23/5/2001 (bút lục số 38) là còn thời hiệu khởi kiện. Do đó, các ông bà H3, N1, Q, V và P viện dẫn quy định tại Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, Công văn số 24 ngày 12/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 623 của Bộ luật Dân sự để cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết là không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về việc xác định tư cách đương sự:

Tại khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Bị đơn là người bị nguyên đơn khởi kiện…để yêu cầu Toà án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm"* và tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng"*.

Do đó, bản án sơ thẩm xác định bà H3 là bị đơn, xác định vợ và các con của các ông C, T là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C, ông T là có căn cứ; việc bà H3 cho rằng bản thân bà không cư trú tại nhà, đất số 92 P từ năm 1995 nên không thể là bị đơn và bản án sơ thẩm đưa vợ, con của ông T, ông C vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm quy định tại Điều 74, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự là không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Những tình tiết, sự kiện sau đây do các đương sự đều thống nhất nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Ông N3 chung sống với bà A2 (chết năm 1954, trước ông N3) có 03 người con chung là các ông bà T3, D và T;

- Ông T3 (chết năm 1991) có vợ là bà H3 và 04 người con chung là các ông bà N1, Q, V và P;

- Ông T (chết năm 2014) có vợ là bà T1 và có 04 người con chung là các ông bà H1, H2, N và K1;

- Ông N3 chung sống với bà H5 không có con chung; bà H5 có 01 người con riêng là ông C; ông C (chết năm 2013) có vợ là bà H và 02 người con chung là ông Phú A1 và ông Tuấn A;

- Ngoài ra, ông N3, bà H5 không có con riêng, con nuôi nào khác; cha mẹ ông N3 và bà H5 đã chết trước 02 ông bà.

[6] Về việc xác định di sản của ông N3, bà H5:

Các nguyên đơn khai thống nhất nhà, đất số 92 Phó Đức C1 có nguồn gốc của ông N3 mua của ông L vào năm 1969 và trước khi chung sống với bà H5. Các lời khai này phù hợp với các tài liệu đăng ký nhà đất ngày 14/12/1977 của ông T, ngày 04/7/1999 của ông C và ông Q; đồng thời phù hợp với lời khai ban đầu của bà V, bà N1. Lời khai của bà V, bà N1 tại Biên bản hoà giải ngày 18/12/2012 cho rằng nhà, đất số 92 P được Nhà nước bố trí cho gia đình ông T3 theo diện cán bộ Cách mạng là không có căn cứ để chấp nhận, vì mâu thuẫn với lời khai ban đầu; đồng thời bà N1, bà V cũng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh.

Tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959, có hiệu lực pháp luật tại M từ ngày 25/3/1977 bởi Nghị quyết số 76-CP của Hội đồng Chính phủ quy định *"Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới"*.

Ông N3 và bà H5 mặc dù không đăng ký kết hôn, nhưng chung sống với nhau trước năm 1975 cho đến khi cả hai ông bà lần lượt qua đời. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình và tiểu mục 1, mục d điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp thì ông N3 và bà H5 được công nhận là hôn nhân thực tế.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để xác định mặc dù ông N3 mua nhà, đất số 92 P trước khi chung sống với bà H5, nhưng đây là tài sản chung của hai ông bà trong thời kỳ hôn nhân. Bản án sơ thẩm xác định nhà đất này là di sản của cá nhân ông N3 là không đúng pháp luật, dẫn đến việc chia thừa kế cũng không đúng pháp luật.

[7] Về việc chia thừa kế: Ông N3, bà H5 chết không để lại di chúc nên di sản của ông N3, bà H5 sẽ được chia theo pháp luật, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7.1] Việc chia di sản của ông N3: Ông N3 chết trước bà H5 và ông C không chứng minh được quan hệ nuôi dưỡng giữa ông và ông N3, nên di sản của ông N3 trong khối tài sản chung của bà H5 là ½ giá trị nhà đất số I P, được chia cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N3 gồm các ông bà H5, T3, D và T; mỗi kỷ phần tương đương 1/8 giá trị căn nhà.

[7.2] Việc chia di sản của bà H5:

Phần di sản của bà H5 là 1/2 giá trị căn nhà và phần bà H5 được hưởng từ di sản của ông N3 là 1/8 giá trị căn nhà, nên tổng cộng di sản của bà H5 là 5/8 giá trị căn nhà.

Bà H5 chỉ có 01 người con duy nhất là ông C và các ông bà là con riêng của ông N3, bà A2 không chứng minh được có quan hệ nuôi dưỡng với bà H5 nên ông C được hưởng trọn 5/8 giá trị căn nhà.

[7.3] Việc khước từ di sản thừa kế của bà H và các con: Bà H và 02 người con khước từ di sản của ông C và tự nguyện giao cho 03 người con của ông N3, bà A2 gồm ông T3, bà D và ông T. Như vậy, các ông bà T3, D, Ty mỗi người được hưởng thêm 5/24 giá trị căn nhà (5/8:3 = 5/24).

[7.4] Việc thừa kế thế vị và thừa kế chuyển tiếp:

- Bà D, ông T3, ông T mỗi người được hưởng 1/8 di sản của ông N3, cộng với 5/24 được bà H và các con của bà H tặng cho, như vậy mỗi người được hưởng tổng cộng 1/3 giá trị căn nhà;

- Phần của ông T3 1/3 được chia cho 05 người (gồm các ông bà H3, N1, Q, V, P), như vậy mỗi người được hưởng 1/15 giá trị căn nhà;

- Phần của ông T 1/3 chia cho 05 người (gồm các ông bà T1, H1, H2, N, K1) mỗi người được hưởng 1/15 giá trị căn nhà.

[8] Về việc chia thừa kế của bản án sơ thẩm: Tại mục [6] nêu trên đã xác định nhà đất số I P là tài sản chung của ông N3, bà H5. Do đó, bản án sơ thẩm xác định nhà đất số I P là di sản thừa kế của cá nhân ông N3 là không đúng pháp luật, dẫn đến việc chia thừa kế di sản của cá nhân ông N3 như phần nhận định và quyết định của bản án là sai, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn. Tuy nhiên nhận thấy, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn không kháng cáo và việc chia thừa kế của bản án sơ thẩm là có lợi cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn. Do đó, cần thiết phải xác định lại cho đúng về di sản của ông N3, bà H5; nhưng giữ nguyên phần chia thừa kế tại phần quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[9] Về việc triệu tập đương sự: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện Toà án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ các đương sự trong các bước tố tụng. Do đó, việc bà H3, bà N1, bà V, ông Q, ông P cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không triệu tập các ông bà tham gia tố tụng là vi phạm quy định tại Điều 175 Bộ luật Tố tụng dân sự là không có căn cứ để chấp nhận.

[10] Về các vấn đề khác:

Do các đương sự không yêu cầu xem xét giải quyết chi phí mai táng ông N3, bà H5, chi phí quản lý di sản; ông N3, bà H5 không để lại các nghĩa vụ tài sản khác; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn không yêu cầu về việc xem xét công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản; đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm bà D và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T, mỗi người tự nguyện hỗ trợ 50.000.000 đồng, tổng cộng 100 triệu đồng cho phía bị đơn. Do đó, bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện này là có căn cứ.

Ông Q không yêu cầu xem xét đối với số tiền thuế mà ông đã đóng hàng năm nên bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết và dành quyền khởi kiện cho ông Q để giải quyết số tiền thuế này bằng một vụ kiện khác là có căn cứ.

Tất cả các đương sự không yêu cầu nhận hiện vật nên bản án sơ thẩm tuyên giao nhà đất số I P cho cơ quan thi hành án phát mãi, số tiền thu được từ việc phát mãi thanh toán cho bị đơn 97.856.150 đồng giá trị xây dựng là có căn cứ, phù hợp với quy định khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[11] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy kháng cáo của bà H3, bà N1, bà V, ông Q và ông P là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như nhận định trên đây.

[12] Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V và Trần Hồng P do các ông bà nêu trên là người cao tuổi.

[13] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V và Trần Hồng P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 620/2023/DS-ST ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 68, khoản 1 Điều 74, khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;

Căn cứ vào Điều 4 Nghị quyết ngày 18/10/1995 của Quốc hội Khoá IX về việc thi hành Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 20/8/1998 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội Khoá 10 về giao dịch dân sự xác lập trước ngày 01/7/1991;

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 2 Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ, quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị Quyết 35/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ vào tiểu mục 1, mục d điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

[1.1] Xác định nhà, đất tại địa chỉ số I P, Phường A, quận B - nay là phường G, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Trần Cao N3 và bà Nguyễn Thị H5 theo Bản vẽ hiện trạng được Phòng Quản lý đô thị quận B xác nhận ngày 21/11/2008 (đính kèm bản vẽ theo bản án sơ thẩm).

[1.2] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Cao N3 gồm các ông bà Nguyễn Thị H5, Trần T3, Trần Thị D và Trần Cao T.

[1.3] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị H5 là ông Phan Phú C.

[1.4] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần T3 gồm các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P.

[1.5] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Cao T gồm các ông bà Huỳnh Thị Kim T1, Trần Khải H1, Trần Đại H2, Trần Thụy Bảo N, Trần Thụy Bảo K1.

[1.6] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phan Phú C gồm các ông bà Nguyễn Thu H, Phan Nguyễn Phú A1 và Phan Nguyễn Tuấn A.

[2] Ghi nhận sự tự nguyện của các ông bà Nguyễn Thu H, Phan Nguyễn Phú A1 và Phan Nguyễn Tuấn A khước từ phần di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H5 và tặng cho phần thừa kế của mình cho các ông bà Trần T3, Trần Thị D và Trần Cao T.

[3] Các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P (là hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần T3); các ông bà Huỳnh Thị Kim T1, Trần Khải H1, Trần Đại H2, Trần Thụy Bảo N, Trần Thụy Bảo K1 (là hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Cao T và bà Trần Thị D), mỗi chi được hưởng 1/3 giá trị di sản nhà đất số I P, Phường A, quận B (nay là phường G), Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Giao Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền phát mãi nhà, đất số I P, Phường A, quận B (nay là phường G), Thành phố Hồ Chí Minh để phát mãi thi hành án. Số tiền thu được sau khi phát mãi nhà, đất nói trên ưu tiên thanh toán chi phí xây dựng nhà là 97.856.150 (chín mươi bảy triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn một trăm năm mươi) đồng cho các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P; thanh toán chi phí liên quan đến việc đấu giá; số tiền còn lại được chia theo kỷ phần cho các thừa kế theo mục [3] phần quyết định của bản án này ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] Buộc các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P và những người thực tế cư trú tại căn nhà đất số I P, Phường A, quận B (nay là phường G), Thành phố Hồ Chí Minh bàn giao nhà đất cho Cơ quan Thi hành án để tiến hành phát mãi thi hành án.

[6] Ghi nhận sự tự nguyện của các ông bà Trần Thị D và người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Trần Cao T (gồm các ông bà Huỳnh Thị Kim T1, Trần Khải H1, Trần Đại H2, Trần Thụy Bảo N, Trần Thụy Bảo K1), hỗ trợ công sức đóng góp, quản lý tôn tạo di sản thừa kế mỗi người 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, tổng cộng 100.000.000 (một trăm triệu) đồng cho các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V, Trần Hồng P.

[7] Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án

xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[8] Ông Trần Hồng Q được quyền khởi kiện trong vụ án khác để yêu cầu những người thừa kế của ông Trần Cao N3 thanh toán khoản tiền đóng thuế nhà, đất theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho các ông bà Trần Thị H3, Trần Thị Bích N1, Trần Hồng Q, Trần Thị Bích V và Trần Hồng P.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[12] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Min
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP (NTCL).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa